HỌC VIỆN CÁN BỘ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH 2022
*
Số: 17 -QĐ/HĐTS/HVCB

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận thí sinh trúng tuyển đại học hệ chính quy đợt 1 năm 2022

Căn cứ Quyết định số 1878/QĐ-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quy định số 384-QĐ/TU ngày 29 tháng 6 năm 2021 của Ban Thường vụ Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 311-QĐ/HVCB ngày 04 tháng 5 năm 2022 của Giám đốc Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Quyết định số 1858/QĐ-BGDĐT ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức hoạt động đào tạo đại học từ năm học 2016-2017;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh trình độ đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 390/QĐ-HVCB ngày 30 tháng 5 năm 2022 của Giám đốc Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh về kiện toàn Hội đồng tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-HĐTS ngày 30 tháng 5 năm 2022 của Giám đốc Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh về kiện toàn Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2022;

Theo đề nghị của Trưởng ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2022,

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH 2022 QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận **544** thí sinh trúng tuyển đại học hệ chính quy đợt 1 năm 2022 *(có danh sách kèm theo)* trong đó:

- Phương thức xét tuyển thẳng: **21** thí sinh
- Phương thức xét kết quả học tập (học bạ): **190** thí sinh
- Phương thức xét điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2022: **333** thí sinh

Điều 2. Trưởng phòng Tổ chức, hành chính, quản trị; Trưởng phòng Quản lý Đào tạo; trưởng các đơn vị có liên quan và các thí sinh có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2,
- Ban Giám đốc (để báo cáo),
- Các phòng, khoa, trung tâm,
- Các thí sinh,
- Website tuyển sinh Học viện,
- Lưu Học viện Cán bộ. (P.QLĐT)

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN
Kiêm
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

HỌC VIỆN CÁN BỘ TP.HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Tấn Phát

THÀNH UỶ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN CÁN BỘ
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH 2022

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY ĐỢT 1 NĂM 2022

(Đính kèm Quyết định số: 17 -QĐ/HĐTS/HVCB ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CMND	Ngành học	mã ngành	Mã PTXT	Tên PTXT	Tổ hợp môn	Điểm môn 1	Điểm môn 2	Điểm môn 3	ĐUT (KV+ ĐT)	Điểm xét tuyển
1	Mai Quốc	An	Nam	06/04/2004	079204012066	Chính trị học	7310201	100	Điểm thi TN THPT	C14	7.6	5.33	6.75	0	19.68
2	Phạm Nguyễn Hoàng	Anh	Nam	18/02/2004	079204019253	Chính trị học	7310201	200	Học bạ	C00	7.70	8.30	7.17	0.00	23.17
3	Phan Nguyễn Ngọc	Anh	Nữ	06/07/2004	079304009497	Chính trị học	7310201	200	Học bạ	C00	7.53	9.33	8.27	0.00	25.13
4	Trịnh Thị Lan	Anh	Nữ	01/09/2004	079304020197	Chính trị học	7310201	200	Học bạ	C00	6.53	7.97	8.87	0.25	23.62
5	Nguyễn Thái	Bảo	Nam	23/05/2004	095204001496	Chính trị học	7310201	200	Học bạ	C00	7.37	7.20	6.80	0.75	22.12
6	Đặng Quốc	Bình	Nam	04/02/2004	067204006487	Chính trị học	7310201	100	Điểm thi TN THPT	C00	7	8	8.5	0.75	24.25
7	Lê Hoàng	Châu	Nam	07/03/2004	079204019364	Chính trị học	7310201	100	Điểm thi TN THPT	C00	4.75	8	8.25	0.25	21.25
8	Trần Khiêt	Đan	Nam	12/04/2004	079204040422	Chính trị học	7310201	100	Điểm thi TN THPT	C00	6.5	8	7	0	21.5
9	Trần Thị Ngọc	Điệp	Nữ	28/08/2004	082304000609	Chính trị học	7310201	200	Học bạ	C00	9.27	8.70	9.27	0.50	27.74
10	Trần Nguyễn Hoàng	Dung	Nữ	11/09/2004	083304001301	Chính trị học	7310201	100	Điểm thi TN THPT	C14	7.4	5.75	8.75	0.5	22.4
11	Phạm Mai Thùy	Dương	Nữ	08/12/2004	079304022428	Chính trị học	7310201	303	Xét tuyển thẳng	XTT					
12	Đặng Thành	Duy	Nam	25/03/2004	091204018778	Chính trị học	7310201	100	Điểm thi TN THPT	C00	7.75	8.25	8.25	0.25	24.5
13	Nguyễn Thị Tường	Duy	Nữ	22/06/2004	080304000780	Chính trị học	7310201	200	Học bạ	C14	8.47	9.03	9.80	0.25	27.55
14	Nguyễn Xuân	Hà	Nam	01/06/2004	066204002662	Chính trị học	7310201	100	Điểm thi TN THPT	C00	7.25	9	8.5	0.75	25.5
15	Trần Thụy Ngọc	Hân	Nữ	22/10/2004	083304007705	Chính trị học	7310201	100	Điểm thi TN THPT	C14	6.8	7	9	0.5	23.3
16	Hoàng Lê Kiều	Hân	Nữ	04/01/2004	079304021566	Chính trị học	7310201	200	Học bạ	C00	6.77	8.30	9.43	0.00	24.50
17	Trần Đàm Bảo	Hân	Nữ	20/10/2004	062304001659	Chính trị học	7310201	200	Học bạ	C14	6.50	7.40	7.77	2.75	24.42
18	Ngô Công	Hậu	Nam	01/03/2004	095204005751	Chính trị học	7310201	100	Điểm thi TN THPT	C00	7.25	8	7.5	0.75	23.5
19	Hoàng Nguyễn Diệu	Hiền	Nữ	31/05/2004	079304022140	Chính trị học	7310201	100	Điểm thi TN THPT	C00	8	8.75	6.25	0.25	23.25
20	Niê Ri Ta Vi	Hồng	Nữ	24/04/2004	066304015812	Chính trị học	7310201	100	Điểm thi TN THPT	C00	9	8	8.5	2.75	28.25
21	Nguyễn Trọng	Huân	Nam	27/12/2003	079203011654	Chính trị học	7310201	200	Học bạ	C00	7.10	7.00	7.73	0.00	21.83
22	Nguyễn Đỗ Lý	Hùng	Nam	22/10/2004	079204028455	Chính trị học	7310201	200	Học bạ	C00	6.23	7.57	7.37	0.00	21.17
23	Bùi Nguyễn Tuấn	Hưng	Nam	17/10/2004	079204026542	Chính trị học	7310201	200	Học bạ	C00	6.77	7.77	8.97	0.00	23.51
24	Trương Lê Quốc	Huy	Nam	13/08/2004	094204004863	Chính trị học	7310201	100	Điểm thi TN THPT	C14	7.8	7.75	9.75	0.75	26.05
25	Lê Nhật	Huy	Nam	15/11/2003	083203009678	Chính trị học	7310201	100	Điểm thi TN THPT	C04	5.2	6	8.25	0.5	19.95
26	Tăng Quốc	Huy	Nam	06/06/2004	079204027251	Chính trị học	7310201	200	Học bạ	C00	6.93	8.40	7.13	0.00	22.46
27	Trần Lê	Kha	Nam	20/02/2004	095204000641	Chính trị học	7310201	100	Điểm thi TN THPT	C14	7.6	7	9.25	0.75	24.6
28	Nguyễn Đình Gia	Kha	Nam	22/07/2004	045204008354	Chính trị học	7310201	100	Điểm thi TN THPT	C00	5.75	6.75	6.75	0.5	19.75
29	Đặng Hồ Đăng	Khoa	Nam	27/07/2004	079204005970	Chính trị học	7310201	200	Học bạ	C00	6.97	8.40	7.80	0.00	23.17
30	Trần Nhật Thảo	Linh	Nữ	23/05/2004	051304002457	Chính trị học	7310201	100	Điểm thi TN THPT	C00	8	8	8	0.25	24.25
31	Phan Thị Yến	Linh	Nữ	07/06/2004	095304001230	Chính trị học	7310201	100	Điểm thi TN THPT	C00	6.5	4	5.75	2.75	19
32	Nguyễn Thị Mộng	Linh	Nữ	28/04/2003	087303000097	Chính trị học	7310201	200	Học bạ	C00	8.03	8.30	8.90	0.00	25.23
33	Đặng Hoài Phương	Linh	Nữ	03/11/2004	079304014264	Chính trị học	7310201	200	Học bạ	C00	7.30	8.97	9.30	0.25	25.82
34	Trần Thị Ngọc	Linh	Nữ	03/09/2004	079304005811	Chính trị học	7310201	200	Học bạ	C00	7.17	8.30	7.97	0.00	23.44
35	Đoàn Khánh	Ly	Nữ	27/02/2004	044304001833	Chính trị học	7310201	100	Điểm thi TN THPT	C14	6.2	7.75	9.25	0.75	23.95
36	Trần Công	Lý	Nam	17/11/2004	058204001760	Chính trị học	7310201	100	Điểm thi TN THPT	C00	7	9	8.5	0.25	24.75
37	Trương Tuyết	Mãi	Nữ	01/01/2004	095304000795	Chính trị học	7310201	100	Điểm thi TN THPT	C00	8	8.5	9.25	0.25	26
38	Huỳnh Lê Gia	Minh	Nữ	06/03/2004	093304009778	Chính trị học	7310201	200	Học bạ	C00	8.37	9.33	9.27	0.50	27.47
39	Nguyễn Thị Trà	My	Nữ	29/03/2004	079304001980	Chính trị học	7310201	100	Điểm thi TN THPT	C14	8.2	5.75	8.25	0.25	22.45
40	Bùi Thị Hồng	Ngà	Nữ	12/03/2004	068304007633	Chính trị học	7310201	100	Điểm thi TN THPT	C14	7.2	8.25	8.75	0.75	24.95
41	Nguyễn Thu	Ngân	Nữ	24/02/2004	272971991	Chính trị học	7310201	200	Học bạ	C00	7.03	7.50	8.50	0.25	23.28

STT	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CMND	Ngành học	mã ngành	Mã PTXT	Tên PTXT	Tổ hợp môn	Điểm môn 1	Điểm môn 2	Điểm môn 3	ĐUT (KV+ ĐT)	Điểm xét tuyển
42	Huỳnh Nguyễn Thúy	Ngân	Nữ	14/04/2004	079304024111	Chính trị học	7310201	200	Học bạ	C00	6.27	7.07	8.30	0.25	21.89
43	Nguyễn Trọng	Nguyên	Nam	24/05/2004	233343653	Chính trị học	7310201	100	Điểm thi TN THPT	C00	5.5	8.75	8.5	0	22.75
44	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	Nữ	28/04/2004	072304003654	Chính trị học	7310201	200	Học bạ	C14	7.10	7.67	8.33	0.50	23.60
45	Phan Minh	Nhật	Nam	29/02/2004	079204000261	Chính trị học	7310201	100	Điểm thi TN THPT	C14	6.2	4.25	7.25	0	17.7
46	Liêu Thị Bích	Nhi	Nữ	22/08/2004	070304001163	Chính trị học	7310201	100	Điểm thi TN THPT	C00	6	8.75	8	2.75	25.5
47	Trần Thị Mộng	Nhi	Nữ	03/11/2004	079304032241	Chính trị học	7310201	100	Điểm thi TN THPT	C14	6.8	6	9.25	0.25	22.3
48	Hoàng Đặng Phương	Nhi	Nữ	16/09/2004	064304005485	Chính trị học	7310201	100	Điểm thi TN THPT	C00	7	4.75	6.5	0.75	19
49	Châu Nguyễn Thảo	Nhi	Nữ	11/09/2004	079304013678	Chính trị học	7310201	200	Học bạ	C00	6.93	8.43	7.97	0.00	23.33
50	Phạm Quỳnh	Như	Nữ	14/03/2004	079304001896	Chính trị học	7310201	100	Điểm thi TN THPT	C14	6.2	6.5	7.5	0	20.2
51	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	Nữ	18/03/2004	072304006476	Chính trị học	7310201	200	Học bạ	C00	6.27	7.90	7.27	0.50	21.94
52	Nguyễn Thị Quyên	Như	Nữ	18/03/2004	072304006477	Chính trị học	7310201	200	Học bạ	C00	6.43	7.67	7.87	0.50	22.47
53	Nguyễn Phan Mỹ	Phúc	Nữ	20/05/2004	051304010907	Chính trị học	7310201	100	Điểm thi TN THPT	C14	6.6	8	9	0.25	23.85
54	Huỳnh Văn Hoàng	Phúc	Nam	02/02/2004	077204005903	Chính trị học	7310201	100	Điểm thi TN THPT	C14	7.2	8	8.25	0.25	23.7
55	Huỳnh Đoàn Thiên	Phúc	Nam	05/07/2003	079203016729	Chính trị học	7310201	200	Học bạ	C00	6.77	8.57	8.63	0.00	23.97
56	Nguyễn Thanh	Phúc	Nam	07/04/2004	079204018974	Chính trị học	7310201	200	Học bạ	C00	5.90	7.77	8.07	0.25	21.99
57	Nguyễn Lan	Phương	Nữ	17/02/2004	079304031641	Chính trị học	7310201	200	Học bạ	C00	6.53	8.00	8.27	0.00	22.80
58	Võ Thị Minh	Phương	Nữ	13/09/2004	077304006997	Chính trị học	7310201	200	Học bạ	C00	7.47	8.23	8.87	0.25	24.82
59	Trần Thị Ngọc	Phương	Nữ	27/05/2004	072304004225	Chính trị học	7310201	200	Học bạ	C00	6.40	7.93	7.00	0.00	21.33
60	Ngô Hồng	Phượng	Nữ	03/11/2004	080304000995	Chính trị học	7310201	100	Điểm thi TN THPT	C00	6.75	8.75	9	0.5	25
61	Phan Anh	Quân	Nam	22/11/2004	276033230	Chính trị học	7310201	100	Điểm thi TN THPT	C00	7	8.5	8	0.25	23.75
62	Hoàng Trần Minh	Quân	Nam	14/11/2002	312523124	Chính trị học	7310201	100	Điểm thi TN THPT	C00	7	7.25	7.75	1.5	23.5
63	Tô Hoàng	Quân	Nam	09/05/2003	093203009188	Chính trị học	7310201	200	Học bạ	C00	7.53	7.93	8.07	0.75	24.28
64	Nguyễn Trúc	Quỳnh	Nữ	09/01/2004	072304011054	Chính trị học	7310201	100	Điểm thi TN THPT	C14	6.4	5.75	8.75	0.25	21.15
65	Ung Chiêu	Sang	Nam	04/05/2004	060204000295	Chính trị học	7310201	200	Học bạ	C00	6.37	8.33	8.37	0.25	23.32
66	Lê Văn	Tấn	Nam	23/02/2004	091204018367	Chính trị học	7310201	100	Điểm thi TN THPT	C00	6.5	8	7.75	0.75	23
67	Liêu Thị Ngọc	Thắm	Nữ	07/03/2004	094304009875	Chính trị học	7310201	100	Điểm thi TN THPT	C14	7.2	6.75	9.5	2.75	26.2
68	Nguyễn Chương	Thanh	Nam	18/04/2004	091204000691	Chính trị học	7310201	100	Điểm thi TN THPT	C00	4.5	8.25	7	0.75	20.5
69	Lê Thị	Thảo	Nữ	28/02/2004	038304015496	Chính trị học	7310201	100	Điểm thi TN THPT	C00	8.5	6.25	7	0.5	22.25
70	Phạm Thị Minh	Thảo	Nữ	02/10/2004	030304002542	Chính trị học	7310201	100	Điểm thi TN THPT	C14	6.6	6.25	8.25	0.25	21.35
71	Đặng Kiều	Thi	Nữ	22/04/2004	089304000836	Chính trị học	7310201	100	Điểm thi TN THPT	C00	6.25	7.5	7.5	0.5	21.75
72	Trần Thị Hoài	Thu	Nữ	09/11/2004	042304003566	Chính trị học	7310201	100	Điểm thi TN THPT	C00	8.5	8	8	0.25	24.75
73	Mai Anh	Thư	Nữ	17/02/2004	079304026275	Chính trị học	7310201	100	Điểm thi TN THPT	C14	7.2	6.75	8.75	0.25	22.95
74	Nguyễn Ngọc Minh	Thư	Nữ	08/10/2004	079304025330	Chính trị học	7310201	100	Điểm thi TN THPT	C14	6.8	7.75	8	0	22.55
75	Phan Nguyễn Anh	Thư	Nữ	13/09/2004	079304032875	Chính trị học	7310201	200	Học bạ	C00	6.87	8.00	7.40	0.00	22.27
76	Nguyễn Hoàng Anh	Thư	Nữ	26/09/2004	096304013289	Chính trị học	7310201	200	Học bạ	C00	7.80	7.70	7.97	0.75	24.22
77	Nguyễn Ngọc Phương	Thùy	Nữ	05/01/2004	079304000172	Chính trị học	7310201	200	Học bạ	C14	6.87	8.03	8.73	0.00	23.63
78	Phạm Thị Bảo	Tiên	Nữ	09/08/2004	075304011879	Chính trị học	7310201	100	Điểm thi TN THPT	C14	7.8	7.25	9	0.5	24.55
79	Huỳnh Đặng Vỹ	Tiền	Nữ	24/09/2004	079304021206	Chính trị học	7310201	100	Điểm thi TN THPT	C14	4.6	6	7.75	0	18.35
80	Phạm Thái	Toàn	Nam	18/09/2004	072204007055	Chính trị học	7310201	100	Điểm thi TN THPT	C00	6.5	8.5	9.5	0.25	24.75
81	Dương Ngọc Thanh	Trang	Nữ	25/01/2004	079304012535	Chính trị học	7310201	200	Học bạ	C00	7.37	8.10	8.60	0.00	24.07
82	Nguyễn Thanh	Trúc	Nữ	04/09/2004	079304032994	Chính trị học	7310201	200	Học bạ	C00	8.53	8.77	9.17	0.25	26.72
83	Phạm Thị Cẩm	Tú	Nữ	29/06/2004	079304002537	Chính trị học	7310201	200	Học bạ	C00	7.27	8.07	8.23	0.00	23.57
84	Đỗ Hoàng Ngữ	Uyên	Nữ	09/11/2004	079304034538	Chính trị học	7310201	100	Điểm thi TN THPT	C00	7.25	6.75	7	0	21
85	Ka Thanh	Vân	Nữ	28/02/2004	068304002676	Chính trị học	7310201	200	Học bạ	C00	6.70	8.57	9.23	1.00	25.50
86	Dương Thị Bích	Vân	Nữ	05/10/2003	079303034624	Chính trị học	7310201	200	Học bạ	C00	6.60	7.57	8.03	0.00	22.20
87	Trần Chí	Vinh	Nam	27/01/2004	091204004499	Chính trị học	7310201	200	Học bạ	C00	6.57	7.73	8.27	0.25	22.82
88	Trương Thị Tường	Vy	Nữ	28/01/2003	342108367	Chính trị học	7310201	100	Điểm thi TN THPT	C00	6	8.25	9	0.5	23.75
89	Nguyễn Khánh	Vy	Nữ	10/02/2004	070304010876	Chính trị học	7310201	303	Xét tuyển thẳng	XTT					
90	Trần Nguyễn Thanh	Vy	Nữ	20/05/2004	079304004608	Chính trị học	7310201	200	Học bạ	C00	7.67	7.37	7.23	0.00	22.27
91	Trần Ngọc Như	Ý	Nữ	01/01/2004	079304001683	Chính trị học	7310201	200	Học bạ	C14	6.90	6.77	7.93	0.00	21.60
92	Trương Nguyễn Tường	An	Nữ	17/07/2004	079304027580	Công tác xã hội	7760101	100	Điểm thi TN THPT	D01	6.6	7	5.6	0	19.2

STT	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CMND	Ngành học	mã ngành	Mã PTXT	Tên PTXT	Tổ hợp môn	Điểm môn 1	Điểm môn 2	Điểm môn 3	ĐUT (KV+ ĐT)	Điểm xét tuyển
93	Trần Thị Trâm	Anh	Nữ	17/06/2004	079304006003	Công tác xã hội	7760101	100	Điểm thi TN THPT	D01	8.6	6.5	7.8	0	22.9
94	Thiều Vân	Anh	Nữ	03/03/2003	079303034084	Công tác xã hội	7760101	200	Học bạ	C00	7.67	9.30	9.10	0.25	26.32
95	Huỳnh Nhật	Băng	Nam	16/10/2004	276009189	Công tác xã hội	7760101	100	Điểm thi TN THPT	D01	8	6	7.6	0.25	21.85
96	Dương Gia	Bảo	Nam	18/04/2004	074204005803	Công tác xã hội	7760101	100	Điểm thi TN THPT	D01	7.8	7.25	7.6	0	22.65
97	Đoàn Mộng	Cầm	Nữ	13/01/2004	087304015120	Công tác xã hội	7760101	200	Học bạ	C00	7.30	8.20	9.00	0.50	25.00
98	Nguyễn Đặng Lan	Chi	Nữ	03/05/2004	079304035381	Công tác xã hội	7760101	200	Học bạ	C00	6.70	8.97	8.37	0.00	24.04
99	Nguyễn Thành	Đạt	Nam	03/04/2004	068204014435	Công tác xã hội	7760101	100	Điểm thi TN THPT	D14	7.25	7.75	6.8	0.75	22.55
100	Võ Huỳnh Thanh	Diễm	Nữ	30/11/2004	079304027016	Công tác xã hội	7760101	100	Điểm thi TN THPT	C00	6.25	8.25	8.5	0	23
101	Nguyễn Thị Thúy	Diễm	Nữ	24/07/2004	079304022773	Công tác xã hội	7760101	100	Điểm thi TN THPT	C00	7.5	7.25	6.75	0.25	21.75
102	Nguyễn Phương	Dung	Nữ	05/04/2004	074304000631	Công tác xã hội	7760101	100	Điểm thi TN THPT	C14	7	8.25	8.25	0.5	24
103	Huỳnh Phạm Ngọc	Dung	Nữ	15/11/2003	080303001949	Công tác xã hội	7760101	100	Điểm thi TN THPT	D01	7.4	7	5.2	0.5	20.1
104	Phạm Tùng	Dương	Nam	25/09/2003	036203000313	Công tác xã hội	7760101	200	Học bạ	C00	7.50	8.07	7.97	0.25	23.79
105	Bùi Hoàng	Duy	Nam	04/08/2004	079204047442	Công tác xã hội	7760101	200	Học bạ	C14	7.37	7.73	8.40	0.00	23.50
106	Trương Thị Ngọc	Duyên	Nữ	27/01/2004	079304031362	Công tác xã hội	7760101	100	Điểm thi TN THPT	D01	8.8	7	3.4	0.25	19.45
107	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	Nữ	07/06/2004	089304017389	Công tác xã hội	7760101	200	Học bạ	C00	8.00	9.47	8.90	0.50	26.87
108	Nguyễn Hương	Giang	Nữ	05/06/2004	075304000637	Công tác xã hội	7760101	100	Điểm thi TN THPT	D01	8.4	7.75	7.8	0	23.95
109	Phùng	Hà	Nam	10/09/2003	068203014185	Công tác xã hội	7760101	100	Điểm thi TN THPT	C00	7.25	8.75	7.5	0.75	24.25
110	Trần Hồng	Hà	Nữ	23/01/2004	079304018680	Công tác xã hội	7760101	100	Điểm thi TN THPT	C14	6.4	6	9.25	0	21.65
111	Bùi Thị Thu	Hà	Nữ	22/07/2004	070304005050	Công tác xã hội	7760101	200	Học bạ	C00	8.00	8.40	8.23	0.75	25.38
112	Trần Hữu	Hải	Nam	04/10/2004	036204018806	Công tác xã hội	7760101	200	Học bạ	C00	6.37	8.57	8.77	0.00	23.71
113	Phùng Thị Tú	Hằng	Nữ	16/03/2004	079304012300	Công tác xã hội	7760101	100	Điểm thi TN THPT	C14	6.8	6.25	8.25	0	21.3
114	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	Nữ	17/05/2004	079304011794	Công tác xã hội	7760101	200	Học bạ	C00	8.37	8.67	7.97	0.00	25.01
115	Mai Thị Thu	Hiền	Nữ	29/12/2004	079304025966	Công tác xã hội	7760101	100	Điểm thi TN THPT	C14	7.6	7.25	9	0	23.85
116	Nguyễn Minh	Hiếu	Nam	25/06/2004	079204033040	Công tác xã hội	7760101	100	Điểm thi TN THPT	C00	6	8	7.75	0.25	22
117	Trần Huy	Hoàng	Nam	30/11/2004	079204029941	Công tác xã hội	7760101	100	Điểm thi TN THPT	C00	5	7.75	5.5	0	18.25
118	Đỗ Dương Ánh	Hồng	Nữ	07/11/2003	079303038332	Công tác xã hội	7760101	200	Học bạ	C14	7.50	7.67	9.07	0.00	24.24
119	Nguyễn Thế	Hùng	Nam	06/03/2004	038204013423	Công tác xã hội	7760101	100	Điểm thi TN THPT	C00	8	8.5	8.25	0.5	25.25
120	Trang Duy	Khang	Nam	15/10/2003	079203014822	Công tác xã hội	7760101	100	Điểm thi TN THPT	C00	3.25	6.5	6.25	2	18
121	Phạm Đăng	Khoa	Nam	20/10/2004	079204008615	Công tác xã hội	7760101	100	Điểm thi TN THPT	D01	6.6	6.25	6.4	0	19.25
122	Dương Quế	Lâm	Nữ	03/02/2004	079304017227	Công tác xã hội	7760101	200	Học bạ	C00	7.33	8.13	8.36	0.00	23.82
123	Nguyễn Thị Thanh	Lan	Nữ	06/07/2004	091304008462	Công tác xã hội	7760101	200	Học bạ	C00	7.37	8.33	8.03	0.25	23.98
124	Nguyễn Trung	Liêm	Nam	23/09/2003	079203035635	Công tác xã hội	7760101	100	Điểm thi TN THPT	C00	5	8.25	7.5	0	20.75
125	Hồ Nguyễn Khánh	Linh	Nữ	23/04/2004	079304012954	Công tác xã hội	7760101	100	Điểm thi TN THPT	C14	7.8	7.5	9.25	0	24.55
126	Trần Kiều	My	Nữ	28/04/2004	083304000388	Công tác xã hội	7760101	100	Điểm thi TN THPT	C14	6.6	6.75	9	0	22.35
127	Nguyễn Ngọc	Mỹ	Nữ	17/05/2003	079303038793	Công tác xã hội	7760101	200	Học bạ	C00	7.33	8.90	8.37	0.00	24.60
128	Đỗ Trần Hải	Nam	Nam	13/02/2003	079203027214	Công tác xã hội	7760101	100	Điểm thi TN THPT	C00	6	8	6.75	0	20.75
129	Thới Hoàng Trúc	Ngân	Nữ	28/09/2004	079304007597	Công tác xã hội	7760101	200	Học bạ	C14	7.87	8.10	8.73	0.00	24.70
130	Trần Thị Kim	Ngoan	Nữ	09/02/2003	080303005102	Công tác xã hội	7760101	200	Học bạ	C00	8.37	8.40	8.43	0.50	25.70
131	Võ Nguyễn Hồng	Ngọc	Nữ	03/03/2004	079304048845	Công tác xã hội	7760101	100	Điểm thi TN THPT	C14	8.2	6.5	9.25	0.25	24.2
132	Huỳnh Như	Ngọc	Nữ	02/12/2004	089304002454	Công tác xã hội	7760101	100	Điểm thi TN THPT	D01	6.6	7.25	4.4	0.75	19
133	Lê Nguyễn Tuyết	Nhi	Nữ	05/08/2004	082304000686	Công tác xã hội	7760101	100	Điểm thi TN THPT	C14	7.6	7	9.25	0.5	24.35
134	Trần Bình	Nhi	Nữ	06/02/2004	066304011277	Công tác xã hội	7760101	100	Điểm thi TN THPT	D01	7	7.75	7.2	0.75	22.7
135	Sơn Thanh	Nhi	Nữ	24/01/2004	079304016380	Công tác xã hội	7760101	200	Học bạ	C00	7.63	7.93	8.50	0.00	24.06
136	Lê Thị Xuân	Phượng	Nữ	08/04/2004	054304001815	Công tác xã hội	7760101	100	Điểm thi TN THPT	C14	6.8	7	9	0.75	23.55
137	Lê Minh	Quân	Nam	23/04/2004	082204017747	Công tác xã hội	7760101	100	Điểm thi TN THPT	C00	6.25	6.5	8.75	0.5	22
138	Trần Thảo	Quyên	Nữ	24/10/2004	080304003725	Công tác xã hội	7760101	200	Học bạ	C00	7.20	8.63	8.79	0.50	25.12
139	Nguyễn Thị Ngọc	Quỳnh	Nữ	23/06/2004	079304033808	Công tác xã hội	7760101	200	Học bạ	C00	8.63	8.60	8.70	0.50	26.43
140	Lưu Trần	Sang	Nam	15/04/2004	079204002462	Công tác xã hội	7760101	100	Điểm thi TN THPT	C00	6.5	8.5	8.5	1	24.5
141	Dương Tấn	Tài	Nam	22/12/2004	079204035755	Công tác xã hội	7760101	100	Điểm thi TN THPT	C14	5.8	6.75	8.75	0	21.3
142	Nguyễn Thanh	Tâm	Nữ	04/10/2004	079304012429	Công tác xã hội	7760101	100	Điểm thi TN THPT	C00	5.75	4.5	7.75	0	18
143	Phạm Ngọc Mỹ	Tâm	Nữ	20/06/2002	079302009521	Công tác xã hội	7760101	200	Học bạ	C00	7.93	8.73	9.17	0.00	25.83

STT	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CMND	Ngành học	mã ngành	Mã PTXT	Tên PTXT	Tổ hợp môn	Điểm môn 1	Điểm môn 2	Điểm môn 3	ĐUT (KV+ ĐT)	Điểm xét tuyển
144	Dương Thị Thanh	Thảo	Nữ	17/08/2004	079304028905	Công tác xã hội	7760101	100	Điểm thi TN THPT	C14	6.8	8.25	9.25	0.25	24.55
145	Hà Đình Quang	Thiên	Nam	05/05/2004	079204005756	Công tác xã hội	7760101	100	Điểm thi TN THPT	C00	5.5	9.25	8.25	0	23
146	Phan Hồ	Thiện	Nam	26/03/2004	079204036055	Công tác xã hội	7760101	100	Điểm thi TN THPT	C00	6.5	7.25	6.5	0.25	20.5
147	Cao Quốc	Thịnh	Nam	07/05/2004	066204019827	Công tác xã hội	7760101	100	Điểm thi TN THPT	C00	6	7.75	8	0.75	22.5
148	Nguyễn Thiên	Thống	Nữ	06/11/2004	079304020982	Công tác xã hội	7760101	200	Học bạ	C00	7.73	7.93	7.20	0.25	23.11
149	Nguyễn Trần Thanh	Thúy	Nữ	15/08/2004	075304017703	Công tác xã hội	7760101	100	Điểm thi TN THPT	C00	7.75	5.75	5.75	0.75	20
150	Nguyễn Thị Ngọc	Thúy	Nữ	03/08/1999	079199023308	Công tác xã hội	7760101	200	Học bạ	C00	7.10	7.83	8.63	0.00	23.56
151	Lý Thị	Tiên	Nữ	05/01/2004	070304003845	Công tác xã hội	7760101	100	Điểm thi TN THPT	C00	6.5	7.5	7.5	2.75	24.25
152	Phạm Thị Thuỳ	Tiên	Nữ	16/11/2004	087304001652	Công tác xã hội	7760101	200	Học bạ	C00	7.17	8.50	8.40	0.25	24.32
153	Nguyễn Gia	Tín	Nam	30/01/2003	301839849	Công tác xã hội	7760101	200	Học bạ	C14	7.40	7.63	8.03	0.00	23.06
154	Nguyễn Ngọc Ngân	Trâm	Nữ	09/04/2004	079304002065	Công tác xã hội	7760101	100	Điểm thi TN THPT	C14	7.6	6.25	7	0	20.85
155	Trương Nguyễn Bảo	Trân	Nữ	04/03/2004	079304029824	Công tác xã hội	7760101	200	Học bạ	C00	6.90	7.37	8.93	0.25	23.45
156	NguyễN NgọC KiềU	Trinh	Nữ	19/03/2004	080304006908	Công tác xã hội	7760101	100	Điểm thi TN THPT	C00	6.5	9	7.5	0.5	23.5
157	Nguyễn Thị TuyếT	Trinh	Nữ	22/05/2004	079304033983	Công tác xã hội	7760101	200	Học bạ	D14	7.37	8.57	8.60	0.25	24.79
158	Trần Võ Như	Uyên	Nữ	18/05/2004	074304009360	Công tác xã hội	7760101	100	Điểm thi TN THPT	C00	8	10	9.5	0.25	27.75
159	Cao Thị Kim	Vẹn	Nữ	07/03/2004	087304012718	Công tác xã hội	7760101	100	Điểm thi TN THPT	D01	7.2	7.5	4.4	0.5	19.6
160	Trang Ngọc Hoàng	Vĩ	Nam	03/10/2004	079204020722	Công tác xã hội	7760101	200	Học bạ	C14	7.00	7.50	9.17	0.25	23.92
161	Lê Phước	Vinh	Nam	25/04/2004	083204009055	Công tác xã hội	7760101	100	Điểm thi TN THPT	D14	6.5	9	8.2	0.5	24.2
162	Diệp Thế	Vinh	Nam	24/11/2003	079203035970	Công tác xã hội	7760101	200	Học bạ	C00	7.07	9.13	8.53	0.25	24.98
163	Phan Thanh	Vũ	Nam	23/04/2004	051204005184	Công tác xã hội	7760101	200	Học bạ	C14	7.63	7.80	8.63	0.00	24.06
164	Nguyễn Ngọc Tường	Vy	Nữ	11/01/2004	079304034331	Công tác xã hội	7760101	100	Điểm thi TN THPT	C14	6.4	6.75	8.75	0.25	22.15
165	Huỳnh Ngọc Yến	Vy	Nữ	19/03/2004	079304005462	Công tác xã hội	7760101	200	Học bạ	C00	7.80	7.60	8.77	0.00	24.17
166	Huỳnh Nguyễn Trúc	Vy	Nữ	29/01/2004	079304005457	Công tác xã hội	7760101	200	Học bạ	C14	7.93	7.90	8.33	0.00	24.16
167	Lý Như	Ý	Nữ	24/04/2004	079304009089	Công tác xã hội	7760101	200	Học bạ	C00	7.27	9.27	8.00	0.25	24.79
168	Phạm Hải	Yến	Nữ	20/06/2004	086304004309	Công tác xã hội	7760101	303	Xét tuyển thẳng	XTT					
169	Huỳnh Hoài	An	Nữ	26/11/2004	276054429	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	8.5	9.25	9	0.5	27.25
170	Nguyễn Hoài	An	Nữ	01/01/2004	079304008918	Luật	7380101	200	Học bạ	C00	8.97	9.53	9.60	0.25	28.35
171	Trần Đoàn Thái	An	Nữ	10/01/2004	082304000607	Luật	7380101	200	Học bạ	C00	9.30	8.27	8.47	0.50	26.54
172	Vi Thị Ngọc	Anh	Nữ	16/05/2004	064304007064	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	6.75	8.5	7.75	2.75	25.75
173	Lê Thị Tuyết	Anh	Nữ	09/08/2004	079304005916	Luật	7380101	200	Học bạ	C00	8.03	9.47	8.80	0.00	26.30
174	Đặng Vũ Hoài	Anh	Nam	17/08/2004	079204008431	Luật	7380101	303	Xét tuyển thẳng	XTT					
175	Nguyễn Tấn	Anh	Nam	23/03/2004	079204005495	Luật	7380101	303	Xét tuyển thẳng	XTT					
176	Lâm Thị Ngọc	Ánh	Nữ	14/05/2004	051304005853	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	8.25	8.5	8.25	0.75	25.75
177	Huỳnh Việt	Bách	Nam	07/04/2004	079204013527	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	6.75	9.75	8.75	0	25.25
178	Trần Ngọc	Bảo	Nam	09/01/2004	066204006720	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	7	8.75	9.25	0.75	25.75
179	Nguyễn Ngọc	Bích	Nữ	01/04/2004	087304000170	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	7.5	8.75	8.5	0	24.75
180	Nguyễn Phúc	Bình	Nam	02/10/2004	091204017781	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	7.75	9	8.75	0.25	25.75
181	Mai Thanh	Bình	Nam	17/03/2004	079204000787	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	7	9.25	8.5	0	24.75
182	Nguyễn Tấn	Bình	Nam	04/04/2004	079204025512	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	6.75	8.75	8.75	0.25	24.5
183	Võ Văn	Bình	Nam	05/01/2004	079204012291	Luật	7380101	303	Xét tuyển thẳng	XTT					
184	Nguyễn Quỳnh	Chi	Nữ	18/07/2004	044304002101	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	7.5	9.75	9	0.25	26.5
185	Hà Võ Minh	Chiến	Nam	17/04/2004	080204000949	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	7	8.75	9.25	0.25	25.25
186	Hà Văn	Đại	Nam	01/06/2004	066204001327	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	6.25	9.25	8.25	0.75	24.5
187	Nguyễn Thị Đinh	Đang	Nữ	06/11/2004	084304001410	Luật	7380101	200	Học bạ	C00	8.80	8.90	8.67	2.75	29.12
188	Võ Phương	Đạt	Nam	08/11/2003	089203002778	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	7.25	9.75	8.75	0.5	26.25
189	Nguyễn Lê Tấn	Đạt	Nam	11/01/2004	075204001259	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	7	8.75	8.75	0.25	24.75
190	Tô Thị Hồng	Diễm	Nữ	21/11/2004	087304016629	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	7	9	8.75	0.25	25
191	Nguyễn Thị Tú	Duy	Nữ	01/11/2004	095304004345	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	7.58	8.25	8.5	0.75	25.08
192	Trương Đoàn Bích	Duyên	Nữ	15/06/2004	079304024135	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	7.25	9	9.25	0.5	26
193	Chế Huỳnh Mỹ	Duyên	Nữ	30/12/2004	095304008656	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	8.5	8	8.75	0.75	26
194	Nguyễn Thị	Duyên	Nữ	09/02/2004	038304007873	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	8.5	8	8.75	0.25	25.5

STT	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CMND	Ngành học	mã ngành	Mã PTXT	Tên PTXT	Tổ hợp môn	Điểm môn 1	Điểm môn 2	Điểm môn 3	ĐUT (KV+ ĐT)	Điểm xét tuyển
195	Lê Trường	Giang	Nam	07/08/2004	082204001345	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	8	8.5	8	0.5	25
196	Nguyễn Thị Hoàng	Hà	Nữ	07/09/2004	066304000899	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	6	9.5	9	0.75	25.25
197	Phạm Thị Hồng	Hà	Nữ	18/06/2003	068303009816	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	8.25	8.25	7.75	0.75	25
198	Đỗ Thị Tuyết	Hạ	Nữ	06/07/2004	054304009405	Luật	7380101	200	Học bạ	A01	8.73	9.53	8.70	0.25	27.21
199	Thi Bảo	Hân	Nữ	17/11/2004	079304028399	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	8.5	9	8.75	0	26.25
200	Trương Hồ Ngọc	Hân	Nữ	10/01/2004	079304012008	Luật	7380101	200	Học bạ	C00	8.70	9.63	8.67	0.25	27.25
201	Nguyễn Gia	Hân	Nữ	01/01/2003	072303006659	Luật	7380101	200	Học bạ	A00	8.97	8.87	9.23	0.75	27.82
202	Huỳnh Ngọc	Hạnh	Nữ	26/06/2003	079303012840	Luật	7380101	200	Học bạ	C00	8.57	9.17	8.60	0.25	26.59
203	Lê Nguyễn Hoàng	Hào	Nam	20/10/2004	276032955	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	7.5	8.75	9.25	0.75	26.25
204	Lê Thị Kim	Hiên	Nữ	02/10/2004	058304004569	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	8.5	9	8.75	0.75	27
205	Hoàng Thị Minh	Hiền	Nữ	02/08/2004	044304003995	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	8.25	9	8.25	0.25	25.75
206	Phan Thu	Hiền	Nữ	30/01/2004	079304016232	Luật	7380101	200	Học bạ	C00	8.10	9.73	9.37	0.00	27.20
207	Huỳnh Tính	Hiệp	Nam	24/02/2004	096204010995	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	9	8.5	8.75	0.75	27
208	Phan Lê	Hiếu	Nam	14/05/2004	052204014177	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	8.5	7.75	8.5	0.5	25.25
209	Kiều Thanh	Hoàng	Nam	22/02/2004	042204003252	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	8.25	9.5	8.5	0.75	27
210	Bùi Thọ	Hoàng	Nam	14/06/2004	074204005333	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	7.5	8.5	8.25	0.5	24.75
211	Đặng Gia	Hưng	Nam	06/11/2004	072204007527	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	8	9	8	0.5	25.5
212	Lê Thị Thùy	Hương	Nữ	17/06/2004	089304002626	Luật	7380101	200	Học bạ	C00	8.57	9.37	8.87	0.50	27.31
213	NguyễN NgọC	HươNg	Nữ	25/03/2004	079304002180	Luật	7380101	200	Học bạ	A00	8.80	8.63	9.30	0.00	26.73
214	Đoàn Từ Quốc	Huy	Nam	05/08/2004	084204002224	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	6.5	9.5	8.5	2.75	27.25
215	Tô Quốc	Huy	Nam	09/05/2000	079200004170	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	7	9.75	8.5	0	25.25
216	Vũ Thị Thu	Huyền	Nữ	08/08/2004	067304000603	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	8.25	9.75	8.5	0.75	27.25
217	Nguyễn Ngọc	Huyền	Nữ	18/01/2004	082304012031	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	8.5	8.75	7.75	0.5	25.5
218	Nguyễn Minh	Khoa	Nam	14/10/2004	079204010996	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	7	9.75	8.5	0	25.25
219	Phạm Trần Đăng	Khoa	Nam	04/09/2004	080204013799	Luật	7380101	200	Học bạ	C00	8.43	9.67	9.43	0.00	27.53
220	Nguyễn Đăng	Khoa	Nam	03/11/2004	079204033743	Luật	7380101	303	Xét tuyển thẳng	XTT					
221	Phạm Quốc	Kiệt	Nam	12/01/2004	096204015518	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	7.92	9.75	8.25	0.75	26.67
222	Trần Văn	Kiệt	Nam	29/07/2004	083204004558	Luật	7380101	200	Học bạ	C00	8.67	9.23	9.43	0.50	27.83
223	Trần Thị Mỹ	Kiều	Nữ	27/11/2003	064303008076	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	8	8.75	8.25	0.75	25.75
224	Đỗ Nhã	Lan	Nữ	22/02/2004	381988452	Luật	7380101	200	Học bạ	C00	8.70	9.33	8.90	0.25	27.18
225	Lê Thị Huyền	Linh	Nữ	05/12/2004	040304022510	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	8.25	8.75	7.5	0.25	24.75
226	Trần Lê Nhựt	Linh	Nữ	08/09/2004	096304005115	Luật	7380101	200	Học bạ	C00	8.13	9.23	8.73	0.25	26.34
227	Đỗ Thùy	Linh	Nữ	25/12/2004	079304033599	Luật	7380101	200	Học bạ	A00	8.93	8.60	9.20	0.25	26.98
228	Trần Thị Hồng	Loan	Nữ	14/10/2004	092304006836	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	8.25	9.5	8.75	0.25	26.75
229	Cao Hữu	Lộc	Nam	22/10/2004	079204017698	Luật	7380101	303	Xét tuyển thẳng	XTT					
230	Nguyễn Công	Luận	Nam	15/08/2004	276048025	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	7	9.5	9	0.25	25.75
231	Trương Hoàng Hải	Minh	Nam	19/05/2004	089204024648	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	8.5	8.5	8.25	0.25	25.5
232	Trương Trà	My	Nữ	12/06/2004	052304005626	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	8.75	7.25	9	0.5	25.5
233	Nguyễn Thị Trúc	My	Nữ	23/06/2004	079304005103	Luật	7380101	200	Học bạ	A00	9.10	8.37	8.90	0.25	26.62
234	Nguyễn Hoài	Nam	Nam	24/03/2004	080204002195	Luật	7380101	200	Học bạ	C00	8.37	9.23	8.90	0.50	27.00
235	Nguyễn Nhật	Nam	Nam	20/11/2004	079204015326	Luật	7380101	200	Học bạ	C00	8.43	9.43	9.47	0.00	27.33
236	Dương Thị Mai	Ngân	Nữ	08/01/2004	075304004118	Luật	7380101	200	Học bạ	C00	8.45	9.10	8.65	0.50	26.70
237	Nguyễn Huỳnh Kim	Ngân	Nữ	08/03/2004	079304001067	Luật	7380101	303	Xét tuyển thẳng	XTT					
238	Nguyễn Ngọc	Ngân	Nữ	24/11/2004	080304006934	Luật	7380101	200	Học bạ	A00	8.67	9.10	9.03	0.50	27.30
239	Nguyễn Thục	Nghi	Nữ	28/02/2004	072304000313	Luật	7380101	303	Xét tuyển thẳng	XTT					
240	Cái Mỹ	Ngọc	Nữ	30/09/2004	091304006277	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	7.75	9.25	8.75	0	25.75
241	Phạm Nguyễn Khánh	Ngọc	Nữ	08/11/2004	056304012465	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	A00	8.8	8.75	7.75	0.25	25.55
242	Diệp Huỳnh Xuân	Ngọc	Nữ	04/01/2001	096301008125	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	7	9.5	8.75	0	25.25
243	Nguyễn Lê Hồng	Ngọc	Nữ	02/05/2004	091304010465	Luật	7380101	200	Học bạ	C00	8.80	9.23	9.23	0.00	27.26
244	Nguyễn Lê Hoàng	Nguyên	Nữ	19/03/2004	276022548	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	7.5	10	8.25	0.25	26
245	Nguyễn Thị Thảo	Nguyên	Nữ	31/10/2004	082304016316	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	8.75	8	8.5	0.25	25.5

STT	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CMND	Ngành học	mã ngành	Mã PTXT	Tên PTXT	Tổ hợp môn	Điểm môn 1	Điểm môn 2	Điểm môn 3	ĐUT (KV+ ĐT)	Điểm xét tuyển
246	Dương Thanh	Nhật	Nam	29/07/2004	089204014130	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	7.75	9.25	8.75	0.25	26
247	Trần Thị Cẩm	Nhi	Nữ	21/02/2001	079301010695	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	A01	8.6	9	8.8	0	26.4
248	Đặng Phan Yến	Nhi	Nữ	23/10/2004	091304001571	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	7.5	9.5	8	0.25	25.25
249	Cao Hoàng	Nhi	Nữ	03/04/2004	077304001414	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	7.3	9	8	0.25	24.55
250	Trần Huỳnh Yến	Nhi	Nữ	05/05/2004	079304028100	Luật	7380101	200	Học bạ	C00	8.03	9.27	9.20	0.00	26.50
251	Trần Lê Phước Ngọc	Nhi	Nữ	31/03/2004	079304028971	Luật	7380101	200	Học bạ	C00	8.07	9.20	9.33	0.50	27.10
252	Phạm Thị Tuyết	Nhi	Nữ	06/05/2002	079302024407	Luật	7380101	200	Học bạ	C00	7.80	9.07	9.60	0.00	26.47
253	Bùi Thị Yến	Nhi	Nữ	09/11/2004	037304000090	Luật	7380101	303	Xét tuyển thẳng	XTT					
254	Lê Minh	Như	Nữ	30/03/2004	079304010788	Luật	7380101	200	Học bạ	C00	8.10	9.27	9.07	0.00	26.44
255	Huỳnh Thị Hồng	Nhung	Nữ	23/04/2004	079304023951	Luật	7380101	200	Học bạ	C00	8.07	9.47	8.77	0.25	26.56
256	Trần Thị Thu	Niê	Nữ	04/08/2004	066304008789	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	7	9	8	2.75	26.75
257	Hoàng Minh	Phú	Nam	08/12/2001	095201000122	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	5.75	10	9	1.75	26.5
258	Trần Kim	Phụng	Nữ	21/12/2004	080304009330	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	7.42	9	9.5	0.5	26.42
259	Trần Thị Thu	Phương	Nữ	28/09/2004	038304015867	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	8.75	8	7.5	0.25	24.5
260	Tô Hoài Nhật	Phương	Nữ	16/08/2004	060304003235	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	8	9	7.25	0.25	24.5
261	Lê Thụy Tú	Phương	Nữ	05/08/2004	079304024984	Luật	7380101	200	Học bạ	C00	8.03	9.00	9.13	0.25	26.41
262	Đặng Minh	Quang	Nam	11/11/2004	082204011623	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	8.25	8.75	8.5	0.25	25.75
263	Nguyễn Phan Nhật	Quyên	Nữ	20/05/2004	056304000538	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	8.25	9	8.75	0.5	26.5
264	Nguyễn Thanh Hải	Quyên	Nữ	23/07/2004	075304000493	Luật	7380101	200	Học bạ	C00	9.03	9.00	8.53	0.25	26.81
265	Quách Thị Mỹ	Quyên	Nữ	21/05/2004	079304028193	Luật	7380101	200	Học bạ	C00	8.60	9.27	9.10	0.25	27.22
266	Đoàn Thị Thúy	Quyên	Nữ	21/04/2004	080304013091	Luật	7380101	200	Học bạ	C00	7.80	9.37	9.13	0.25	26.55
267	Đặng Thị Kim	Quyên	Nữ	21/01/2004	083304004953	Luật	7380101	200	Học bạ	A00	9.33	9.30	9.23	0.50	28.36
268	Nguyễn Lê Như	Quỳnh	Nữ	17/07/2004	079304030827	Luật	7380101	200	Học bạ	C00	7.67	9.53	9.40	0.00	26.60
269	Lê Huỳnh	Sơn	Nam	27/11/2004	079204022303	Luật	7380101	200	Học bạ	C00	8.80	9.67	9.20	0.25	27.92
270	Trần Huệ	Sương	Nữ	08/04/2004	040304000114	Luật	7380101	200	Học bạ	D01	8.87	8.53	9.03	0.25	26.68
271	Đặng Quốc	Tài	Nam	19/05/2004	042204000491	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	7	8.25	9.25	0.5	25
272	Phan Đỗ Minh	Tâm	Nam	23/08/2004	074204000074	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	6.75	9.5	8.75	0	25
273	Trần Hoàng	Thái	Nam	08/06/2004	079204037336	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	7.5	9.25	9	0.25	26
274	Bùi Nguyễn Thiện	Thanh	Nam	08/02/2004	312558312	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	8.5	9	8	0.75	26.25
275	Trần Thị Thanh	Thanh	Nữ	05/02/2004	079304016923	Luật	7380101	200	Học bạ	C00	8.13	9.53	9.23	0.00	26.89
276	Sang Ngô Hoàng	Thành	Nam	25/09/2002	080202011861	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	7	9.5	9.25	0.25	26
277	Nguyễn Hữu	Thành	Nam	19/08/2004	079204027631	Luật	7380101	200	Học bạ	A00	9.00	8.73	8.73	0.25	26.71
278	Lê Nguyễn Hồng	Thảo	Nữ	11/01/2004	096304007471	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	8.25	8	7.5	0.75	24.5
279	Lê Thị Thu	Thảo	Nữ	16/12/2004	031304000902	Luật	7380101	200	Học bạ	C00	7.77	9.63	9.10	0.25	26.50
280	Hồ Gia	Thiệu	Nam	23/01/2004	040204029770	Luật	7380101	303	Xét tuyển thẳng	XTT					
281	Đinh Quang	Thông	Nam	19/04/2004	092204000226	Luật	7380101	200	Học bạ	A01	9.27	8.77	9.40	0.25	27.69
282	Nguyễn Thị Mộng	Thu	Nữ	10/02/2004	082304004073	Luật	7380101	200	Học bạ	C00	8.83	9.33	8.70	0.00	26.86
283	Lê Anh	Thư	Nữ	11/12/2004	301907792	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	8	8.75	8	0	24.75
284	Phạm Trần Minh	Thư	Nữ	01/03/2004	072304001511	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	8.25	8.5	7.5	0.5	24.75
285	Lê Thị Minh	Thư	Nữ	06/07/2004	245455003	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	6.5	8.75	8.5	0.75	24.5
286	Trần Anh	Thư	Nữ	23/11/2004	096304008694	Luật	7380101	200	Học bạ	C00	8.70	8.73	8.13	0.75	26.31
287	Phan Danh Anh	Thư	Nữ	12/03/2004	079304034192	Luật	7380101	200	Học bạ	A01	8.43	8.73	9.43	0.25	26.84
288	Ngô Quang	Thuận	Nam	17/04/2004	079204001507	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	6.25	10	9	0	25.25
289	Nguyễn Thị	Thúy	Nữ	04/04/2003	068303001266	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	7	9.25	9	0.75	26
290	Nông Thị Thanh	Thúy	Nữ	16/10/2004	075304010272	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	6.25	8.5	7.25	2.75	24.75
291	Phạm Thị Thu	Thủy	Nữ	23/03/2004	074304005698	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	7	9.25	8.25	0.5	25
292	Trần Lương Hoàng Anh	Thy	Nữ	08/07/2004	312567856	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	8.5	7.75	8.5	0.5	25.25
293	Bùi Thị Thủy	Tiên	Nữ	08/05/2004	070304003460	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	8	8.5	8.75	0.75	26
294	Ngô Thị Ngọc	Trăm	Nữ	27/11/2002	385860692	Luật	7380101	303	Xét tuyển thẳng	XTT					
295	Ngô Kiều	Trân	Nữ	20/04/2004	079304001724	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	8.25	8.25	8.5	0	25
296	Hứa Thùy	Trang	Nữ	06/07/2004	251356205	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	7	8.25	9	2.75	27

STT	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CMND	Ngành học	mã ngành	Mã PTXT	Tên PTXT	Tổ hợp môn	Điểm môn 1	Điểm môn 2	Điểm môn 3	ĐUT (KV+ ĐT)	Điểm xét tuyển
297	Phạm Ngọc	Trang	Nữ	31/12/2004	312624262	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	7.75	8.75	8	0	24.5
298	Vũ Thị Kiều	Trang	Nữ	26/07/2004	037304011574	Luật	7380101	200	Học bạ	C00	8.37	9.17	9.60	0.25	27.39
299	Nguyễn Cao Minh	Trí	Nam	05/05/2004	082204005168	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	8.5	8.25	8.5	0.25	25.5
300	Lê Trình	Trình	Nữ	01/03/2004	051304004846	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	8	9	7.5	0	24.5
301	Võ Bách Thanh	Trúc	Nữ	22/11/2004	079304049498	Luật	7380101	200	Học bạ	C00	8.03	9.60	8.87	0.00	26.50
302	Nguyễn Hiền Thảo	Trúc	Nữ	09/10/2004	079304024760	Luật	7380101	303	Xét tuyển thẳng	XTT					
303	Trần Ngọc	Tuyền	Nữ	11/07/2004	060304002463	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	6.75	8.25	7.75	2.75	25.5
304	La Kim	Tuyền	Nữ	12/06/2004	079304020944	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	8	8.25	8.25	0	24.5
305	Nguyễn Thị Bích	Tuyền	Nữ	14/01/2004	089304018842	Luật	7380101	200	Học bạ	C00	8.23	9.17	9.50	0.00	26.90
306	Nguyễn Thị Thu	Uyên	Nữ	30/08/2004	070304004313	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	7.5	9	8.5	0.5	25.5
307	Võ Nguyễn Phương	Uyên	Nữ	24/12/2004	335050563	Luật	7380101	200	Học bạ	A00	8.57	9.03	9.20	0.75	27.55
308	Trần Thị Thuỳ	Vân	Nữ	04/01/2004	042304004074	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	8	10	9.75	0.75	28.5
309	Nguyễn Cẩm	Vân	Nữ	26/07/2004	095304000626	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	9	8.25	7.5	0.75	25.5
310	Đỗ Khánh	Vân	Nữ	27/02/2004	054304000040	Luật	7380101	200	Học bạ	C00	8.23	9.13	9.23	0.00	26.59
311	Mai Vũ	Văn	Nam	03/10/2003	084203001790	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	7	9.25	8	0.75	25
312	Cao Thị Hồng	Vi	Nữ	03/01/2004	058304000871	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	7.5	8.25	9	0.75	25.5
313	Phan Thị Tùng	Vi	Nữ	04/07/2004	072304004395	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	8	8.5	8	0	24.5
314	Lý Thế	Vinh	Nam	16/08/2003	084203011566	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	8	9.5	8.5	0.25	26.25
315	Rah Lan	Voanh	Nữ	18/01/2004	064304008521	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	8.25	9.5	8.25	2.75	28.75
316	Đỗ Nguyễn Khánh	Vy	Nữ	07/07/2004	312567275	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	8.5	9.25	8.75	0.25	26.75
317	Văn Thị Trúc	Vy	Nữ	25/02/2004	080304003636	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	7.5	8.75	8	0.5	24.75
318	Hoàng Hạ	Vy	Nữ	18/06/2004	040304000389	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	D01	8.4	7.75	8.2	0.25	24.6
319	Nguyễn Vòng Kim Ánh	Vy	Nữ	02/03/2004	079304004620	Luật	7380101	200	Học bạ	C00	8.30	9.40	9.63	0.00	27.33
320	Trần Ánh	Xuân	Nữ	26/01/2003	087303008109	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	7.75	8.25	8.5	0.25	24.75
321	Nguyễn Thị Duy	Xuyên	Nữ	07/12/2004	079304010372	Luật	7380101	200	Học bạ	C00	8.47	9.07	8.77	0.00	26.31
322	Đỗ Thị Thu	Yên	Nữ	12/02/2004	382061966	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	C00	7.5	8.5	8.25	0.75	25
323	Huỳnh Thị Hải	Yến	Nữ	15/12/2003	092303005075	Luật	7380101	100	Điểm thi TN THPT	D01	7.4	8.75	8.2	0.25	24.6
324	Đinh Vũ Thủy	Anh	Nữ	16/02/2004	075304007669	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	D01	6.6	8.25	7.8	0.25	22.9
325	La Huỳnh	Anh	Nữ	29/04/2004	079304002232	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	D01	8.2	7	7.2	0	22.4
326	Nguyễn Ngọc Lan	Anh	Nữ	12/10/2004	079304023328	Quản lý nhà nước	7310205	200	Học bạ	C00	7.97	9.03	9.40	0.25	26.65
327	Trần Thị Vân	Anh	Nữ	16/01/2004	038304000494	Quản lý nhà nước	7310205	303	Xét tuyển thẳng	XTT					
328	Nguyễn Ngọc Hồng	Anh	Nam	15/07/2004	079204019947	Quản lý nhà nước	7310205	303	Xét tuyển thẳng	XTT					
329	Nguyễn Ngọc Trang	Anh	Nữ	05/05/2004	080304014247	Quản lý nhà nước	7310205	200	Học bạ	A00	8.67	8.57	8.97	0.50	26.71
330	Trần Thị Kim	Anh	Nữ	04/09/2004	079304012025	Quản lý nhà nước	7310205	200	Học bạ	A00	8.17	8.93	9.33	0.25	26.68
331	Tô Hải	Băng	Nam	27/11/2004	082204001164	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	C00	7.25	9.5	8.5	0.5	25.75
332	Lê Từ Tuyết	Băng	Nữ	09/08/2004	058304007164	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	C00	6.75	9	9.25	0.25	25.25
333	Lê Nguyễn Quỳnh Quốc	Bảo	Nam	02/09/2004	082204001220	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	A00	8.2	7.25	8.5	0.5	24.45
334	Nguyễn Đình Thái	Bảo	Nam	22/08/2004	060204000516	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	C00	6.25	10	7.5	0.25	24
335	Thân Trọng	Bảo	Nam	08/11/2004	079204024614	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	A00	8.2	7	8	0.25	23.45
336	Huỳnh Tấn	Bền	Nam	31/03/2004	091204007958	Quản lý nhà nước	7310205	200	Học bạ	C00	8.07	8.87	8.90	0.75	26.59
337	Lê Ngọc	Bích	Nữ	16/05/2004	096304004147	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	C00	9	9.25	7.75	0.75	26.75
338	Nguyễn Khánh	Bình	Nam	07/02/2004	074204005894	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	C00	8.25	9	8.75	0.25	26.25
339	Hồ Thị Mộng	Bình	Nữ	22/10/2003	084303001933	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	C00	7.75	9.25	8.5	0.75	26.25
340	Nguyễn Ngọc Minh	Châu	Nam	21/10/2004	030204006154	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	A00	8.4	7.5	8.75	0.25	24.9
341	Nguyễn Thị Ngọc	Châu	Nữ	07/11/2004	082304000606	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	C00	8	6.5	8	0.5	23
342	Phí Vũ Anh	Đào	Nữ	28/07/2004	075304009903	Quản lý nhà nước	7310205	200	Học bạ	C00	8.13	8.77	8.37	0.75	26.02
343	Nguyễn Thành	Đạt	Nam	30/09/2004	072204010464	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	C00	8.25	9	8.5	0.25	26
344	Lê Tiến	Đạt	Nam	02/03/2004	044204000391	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	C00	7.75	7	8.25	0.25	23.25
345	Dư Thanh	Điền	Nam	30/01/2004	083204014567	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	C00	7	9	8	0.25	24.25
346	Phạm Thúy	Đinh	Nữ	14/11/2004	096304009228	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	C00	8.75	8	9	0.75	26.5
347	Đặng Vũ	Đức	Nam	21/01/2004	075204006714	Quản lý nhà nước	7310205	200	Học bạ	C00	7.90	9.23	9.13	0.00	26.26

STT	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CMND	Ngành học	mã ngành	Mã PTXT	Tên PTXT	Tổ hợp môn	Điểm môn 1	Điểm môn 2	Điểm môn 3	ĐUT (KV+ ĐT)	Điểm xét tuyển
348	Nay	Dung	Nam	02/04/2004	064204014745	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	A00	7.6	5.5	6.5	2.75	22.35
349	Trịnh Thị	Dung	Nữ	03/07/2004	038304000135	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	A00	7	7	8	0	22
350	Nguyễn Triệu Thùy	Dương	Nữ	08/08/2004	079304020500	Quản lý nhà nước	7310205	200	Học bạ	C00	8.23	9.17	9.13	0.25	26.78
351	Dương	Đường	Nam	19/08/2003	094203001254	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	C00	7	8.5	8.5	2.75	26.75
352	Nguyễn Đức	Duy	Nam	09/03/2004	051204002247	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	C00	9	8.25	9	0.25	26.5
353	Nguyễn Phạm Thanh	Duy	Nam	08/06/2004	080204010151	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	C00	7.25	8.5	8	0.25	24
354	Lê Nguyễn Anh	Duy	Nam	20/07/2004	079204024315	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	C00	7.25	8	7.5	0	22.75
355	Hà Nguyễn	Duy	Nam	13/07/2004	095204000683	Quản lý nhà nước	7310205	200	Học bạ	A00	9.20	9.07	9.77	0.75	28.79
356	Bùi Thanh	Giàu	Nam	19/11/2003	079203036853	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	C00	7.25	9	7.75	0	24
357	Nguyễn Ngọc Gia	Hân	Nữ	28/01/2004	079304029808	Quản lý nhà nước	7310205	200	Học bạ	C00	7.53	9.17	9.20	0.25	26.15
358	Võ Huỳnh Ngọc	Hạnh	Nữ	27/01/2004	080304000545	Quản lý nhà nước	7310205	200	Học bạ	C00	8.20	9.40	9.30	0.00	26.90
359	Đặng Thị	Hiền	Nữ	09/01/2004	067304004283	Quản lý nhà nước	7310205	200	Học bạ	C00	8.27	8.83	8.43	2.75	28.28
360	Nguyễn Trung	Hiếu	Nam	18/03/2004	079204007717	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	A01	8.6	6.5	8.2	0.25	23.55
361	Nguyễn Thị Thúy	Hòa	Nữ	27/10/2003	075303019362	Quản lý nhà nước	7310205	200	Học bạ	C00	8.17	8.80	8.70	0.50	26.17
362	Đỗ Quốc	Hưng	Nam	22/11/2004	070204000937	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	D01	7.8	7.25	7.2	0.75	23
363	Đặng Thị Thu	Hương	Nữ	05/01/2004	067304000664	Quản lý nhà nước	7310205	200	Học bạ	C00	7.33	8.93	7.43	2.75	26.44
364	Đoàn Nguyễn Nhật	Huy	Nam	01/03/2004	079204047484	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	C00	7	9	8.75	0	24.75
365	Nguyễn Chí	Huy	Nam	26/02/2004	079204008638	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	A01	7.6	7.75	9	0	24.35
366	Phạm Xuân	Huy	Nam	06/08/2004	079204037710	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	A01	8.4	7.75	7.6	0	23.75
367	Nguyễn Gia	Huy	Nam	03/02/2004	072204000646	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	A00	8.4	7	7.25	0.5	23.15
368	Nguyễn Công	Khải	Nam	17/07/2004	079204004449	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	C00	7.75	10	9	0	26.75
369	Nguyễn Quang	Khánh	Nam	09/04/2004	089204001298	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	C00	8.75	8.5	8	0.5	25.75
370	Thái Nguyễn Đăng	Khoa	Nam	14/03/2004	079204010730	Quản lý nhà nước	7310205	303	Xét tuyển thẳng	XTT					
371	Trịnh Hoàng	Kiên	Nam	20/06/2004	084204000495	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	A00	8.6	7.5	7.5	0.75	24.35
372	Hà Anh	Kiệt	Nam	17/01/2004	075204006011	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	D01	7.2	8.75	8.2	0.25	24.4
373	Lục Luyện	Kim	Nam	11/10/2004	067204005492	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	C00	7.75	8.25	8.25	2.75	27
374	Trần Hoàng Thùy	Lan	Nữ	01/06/2004	079304022438	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	A00	8	6.5	8	0	22.5
375	Trần Nhựt	Linh	Nam	16/02/2004	096204013426	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	C00	8	8.5	8.25	0.75	25.5
376	Mai	Linh	Nữ	07/10/2004	077304002825	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	C00	8.25	8.5	7	0.25	24
377	Phạm Thanh	Long	Nam	13/04/2004	051204011982	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	C00	7	9	9	0.5	25.5
378	Nguyễn Thanh	Mai	Nữ	20/05/2004	062304001569	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	C00	7	7.25	9	2.75	26
379	Đỗ Quỳnh	Mai	Nữ	14/05/2004	068304006415	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	C00	7.75	8.75	8	0.75	25.25
380	Võ Tấn	Minh	Nam	05/10/2004	079204028446	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	C00	7	9.75	7.75	0.5	25
381	Nguyễn Nhật	Minh	Nam	14/10/2004	031204010527	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	C00	6.5	9	8.75	0.25	24.5
382	Đinh Vũ Thùy	Minh	Nữ	24/04/2004	079304025347	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	A00	7.6	7.5	8.25	0	23.35
383	Phan Thị Hoài	Mơ	Nữ	13/04/2003	080303000871	Quản lý nhà nước	7310205	200	Học bạ	C00	8.73	9.43	9.30	0.00	27.46
384	Lê Thảo	My	Nữ	29/10/2004	079304008469	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	C00	6.75	9	6.5	0	22.25
385	Lương Ngọc	Mỹ	Nữ	23/06/2004	031304000174	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	A00	7.8	6.75	7.75	0	22.3
386	Lý Thị Kim	Ngân	Nữ	10/01/2004	096304004389	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	C00	8	8.25	9	0.75	26
387	Huỳnh Ngọc Thu	Ngân	Nữ	21/07/2004	079304024271	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	A01	8.4	7.25	8.2	0.25	24.1
388	Nguyễn Hồng Thanh	Ngân	Nữ	25/04/2004	051304000052	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	A00	7	7	8.25	0.5	22.75
389	Trần Tố	Ngân	Nữ	02/09/2003	096303009648	Quản lý nhà nước	7310205	200	Học bạ	C00	8.07	8.20	8.73	0.75	25.75
390	Phan Thị Như	Ngọc	Nữ	27/08/2004	060304008294	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	C00	7.5	8	7.75	0.25	23.5
391	Nguyễn Hoàng Yến	Ngọc	Nữ	07/10/2004	079304007393	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	A00	7.6	7.75	7.25	0.25	22.85
392	Hoàng Thị Bích	Ngọc	Nữ	29/02/2004	075304014405	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	C00	4.75	7	7.75	2.75	22.25
393	Võ Thị Hạnh	Nguyên	Nữ	30/06/2004	075304002180	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	C00	7.75	8.75	8.75	0.25	25.5
394	Hoàng Xuân	Nguyên	Nữ	02/03/2004	060304002616	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	D01	7.4	7.75	7.8	0.25	23.2
395	Lê Ngọc Tuyết	Như	Nữ	10/10/1998	079198002118	Quản lý nhà nước	7310205	200	Học bạ	A00	8.37	8.93	8.93	0.00	26.23
396	Lê Thị Phương	Nhung	Nữ	06/11/2004	079304027711	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	C00	8	7	8.25	0.25	23.5
397	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	Nữ	22/02/2004	075304023207	Quản lý nhà nước	7310205	200	Học bạ	A00	9.07	9.23	9.50	0.75	28.55
398	Nguyễn Thị Hoàng	Oanh	Nữ	12/01/2004	074304000374	Quản lý nhà nước	7310205	200	Học bạ	C00	9.07	8.03	8.17	0.50	25.77

STT	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CMND	Ngành học	mã ngành	Mã PTXT	Tên PTXT	Tổ hợp môn	Điểm môn 1	Điểm môn 2	Điểm môn 3	ĐUT (KV+ ĐT)	Điểm xét tuyển
399	Nguyễn Thị Hồng	Oanh	Nữ	19/11/2004	079304019021	Quản lý nhà nước	7310205	200	Học bạ	A00	8.07	8.67	9.10	0.25	26.09
400	Huỳnh Ngọc	Phúc	Nam	30/06/2004	064204000766	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	A00	7.6	7.5	7	0.75	22.85
401	Phan Thị Kim	Phúc	Nữ	21/06/2004	079304017111	Quản lý nhà nước	7310205	200	Học bạ	C00	8.37	8.40	9.13	0.25	26.15
402	Võ Hoàng	Phương	Nam	09/01/2004	079204024087	Quản lý nhà nước	7310205	200	Học bạ	A00	8.23	8.67	9.03	0.25	26.18
403	Đoàn Nguyễn Thúy	Quyên	Nữ	12/07/2004	052304004665	Quản lý nhà nước	7310205	200	Học bạ	C00	8.33	8.63	8.93	0.50	26.39
404	Lê Cao Tú	Quyên	Nữ	14/11/2004	079304018997	Quản lý nhà nước	7310205	200	Học bạ	A00	9.20	9.73	8.83	0.25	28.01
405	Lâm Thị Thúy	Quỳnh	Nữ	14/03/2004	094304009735	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	A00	8	8.75	7	2.75	26.5
406	Trương Diễm Thúy	Quỳnh	Nữ	19/10/2004	096304005659	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	C00	8	8.5	8.25	0.75	25.5
407	Trần Phương Như	Quỳnh	Nữ	16/03/2004	079304021247	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	C00	6.75	7.5	7.75	0.25	22.25
408	Trần Thụy Trúc	Quỳnh	Nữ	13/11/2004	079304028842	Quản lý nhà nước	7310205	200	Học bạ	C00	7.93	9.07	9.07	0.00	26.07
409	Phan Thị Kim	Sang	Nữ	12/09/2001	221499875	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	C00	7.5	8.75	9	0	25.25
410	Tou Prong Nai	Sira	Nữ	16/03/2004	068304010508	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	A01	6.6	6.5	7	2.75	22.85
411	Lê Đình	Sơn	Nam	25/07/1998	077098002441	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	C00	6.5	9.75	9	1.25	26.5
412	Đặng Hoàng	Thái	Nam	27/03/2004	082204002168	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	C00	8	8.75	8	0.5	25.25
413	Bùi Minh	Thắng	Nam	22/03/2004	051204002225	Quản lý nhà nước	7310205	303	Xét tuyển thẳng	XTT					
414	TrầN Thị	Thanh	Nữ	26/10/2003	074303007524	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	C00	7.25	7.5	7	0.5	22.25
415	Lăng Vũ Trọng	Thành	Nam	22/07/2003	079203031122	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	A00	8.2	8.25	7.25	0	23.7
416	Vũ Thị Thanh	Thảo	Nữ	14/11/2004	068304004077	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	C00	7.75	7	8	0.75	23.5
417	Trần Thị Phương	Thảo	Nữ	09/01/2004	079304012678	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	C00	7.25	7.5	8	0.25	23
418	Nguyễn Thị Anh	Thư	Nữ	11/09/2004	079304035529	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	C00	6.75	9	8	0	23.75
419	Nguyễn Ngọc Minh	Thư	Nữ	24/11/2004	079304028113	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	A00	8	7.25	7.75	0	23
420	Huỳnh Thị Mai	Thư	Nữ	05/07/2004	079304026609	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	C00	7.75	7	7.25	0.25	22.25
421	Nguyễn Minh	Thư	Nữ	26/01/2004	080304001243	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	C00	6.25	6.25	9.25	0.5	22.25
422	Võ Thị Minh	Thư	Nữ	15/01/2004	080304011303	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	A00	7.2	7.25	7.25	0.5	22.2
423	Võ Lê Bảo	Thư	Nữ	22/06/2004	079304029227	Quản lý nhà nước	7310205	200	Học bạ	C00	7.83	9.07	9.23	0.00	26.13
424	Trần Nguyễn Minh	Thư	Nữ	08/08/2004	079304014243	Quản lý nhà nước	7310205	200	Học bạ	A00	8.30	9.20	8.97	0.00	26.47
425	Tôn Thị	Thuy	Nữ	22/12/2004	089304020689	Quản lý nhà nước	7310205	200	Học bạ	C00	8.63	10.00	9.10	0.50	28.23
426	Tôn Thị	Thùy	Nữ	22/12/2004	089304015485	Quản lý nhà nước	7310205	200	Học bạ	C00	8.63	9.23	8.80	0.00	26.66
427	Ngân Thị Thanh	Thủy	Nữ	02/10/2004	067304000616	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	C00	8	8.5	8	2.75	27.25
428	Dư Thị Thu	Thủy	Nữ	12/03/2004	064304008386	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	C00	8.25	7	9	0.75	25
429	Lưu Trúc	Tiên	Nữ	24/04/2004	079304010657	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	A00	8	8.75	7	0	23.75
430	NguyễN HuỳNh ThủY	TiêN	Nữ	30/07/2004	068304007587	Quản lý nhà nước	7310205	200	Học bạ	C00	7.77	8.80	9.07	0.75	26.39
431	Lê Đỗ Cát	Tiên	Nữ	20/11/2004	197481096	Quản lý nhà nước	7310205	200	Học bạ	C00	8.23	9.53	9.27	0.00	27.03
432	Trần	Tiến	Nam	18/03/2004	086204007093	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	C00	7	8.5	8.25	0.75	24.5
433	Từ Ngọc Minh	Tiến	Nam	21/02/2004	079204022471	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	C00	8.25	8.25	7.75	0	24.25
434	Đỗ Hùng	Tiến	Nam	15/09/2004	079204009391	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	A00	7.8	7.75	7.5	0	23.05
435	Trần Trung	Tín	Nam	11/02/2004	089204004467	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	C00	7.75	9	7.5	0.25	24.5
436	Nguyễn Ngô Trọng	Tín	Nam	26/10/2004	079204009361	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	C00	8	8	7.5	0.25	23.75
437	Bùi Thị Ngọc	Trâm	Nữ	24/03/2004	072304004211	Quản lý nhà nước	7310205	200	Học bạ	C00	8.87	8.73	8.40	0.25	26.25
438	Nguyễn Thiên	Trang	Nữ	08/05/2004	079304004789	Quản lý nhà nước	7310205	200	Học bạ	A01	8.67	8.20	9.33	0.25	26.45
439	Phan Trọng	Trí	Nam	03/10/2004	080204002633	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	A00	8	8.25	7.25	0	23.5
440	Trần Nguyễn Minh	Trí	Nam	06/09/2004	079204019800	Quản lý nhà nước	7310205	200	Học bạ	A00	9.17	8.50	8.63	0.00	26.30
441	Lê Tú	Trinh	Nữ	27/01/2004	079304007303	Quản lý nhà nước	7310205	200	Học bạ	C00	8.27	8.93	9.43	0.00	26.63
442	Pha Thị Ngọc	Trinh	Nữ	26/07/2004	072304007109	Quản lý nhà nước	7310205	200	Học bạ	C00	8.60	9.30	9.23	0.50	27.63
443	Nguyễn Minh	Trình	Nam	14/10/2004	079204035647	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	A00	7.6	8.5	7	0	23.1
444	Trương Quốc	Trọng	Nam	24/05/2004	089204018911	Quản lý nhà nước	7310205	200	Học bạ	C00	7.73	8.40	9.43	0.25	25.81
445	Nguyễn Thanh	Trúc	Nữ	10/02/2003	045303001550	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	C00	7.5	8.75	9.25	0.5	26
446	LưƠNg Quang	Trung	Nam	15/11/2004	074204006948	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	C00	6.75	8	8.75	0.25	23.75
447	Nguyễn Sơn	Trường	Nam	10/07/2004	091204001217	Quản lý nhà nước	7310205	200	Học bạ	C00	7.73	9.30	8.73	0.75	26.51
448	Trần Thị Mỹ	Tuyền	Nữ	18/06/2004	079304003128	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	C00	7.75	8.5	9	0	25.25
449	Trần Vũ Băng	Tuyền	Nữ	13/10/2003	079303007761	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	A00	7.8	7.5	8	0.25	23.55

STT	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CMND	Ngành học	mã ngành	Mã PTXT	Tên PTXT	Tổ hợp môn	Điểm môn 1	Điểm môn 2	Điểm môn 3	ĐUT (KV+ ĐT)	Điểm xét tuyển
450	Nguyễn Thị Thu	Tuyền	Nữ	15/06/2004	079304026429	Quản lý nhà nước	7310205	200	Học bạ	C00	7.97	8.57	9.10	0.25	25.89
451	Cao Ngọc Phương	Uyên	Nữ	27/10/2004	075304021247	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	C00	8	7.25	8.25	0.75	24.25
452	Nguyễn Thúy	Vân	Nữ	03/09/2004	080304003283	Quản lý nhà nước	7310205	200	Học bạ	C00	8.57	9.50	8.97	0.50	27.54
453	Bùi Ngọc Tường	Vi	Nữ	04/05/2004	074304001380	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	C00	6.25	7.75	8.25	0.25	22.5
454	Đoàn Nhật	Vinh	Nam	10/04/2003	321865713	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	C00	5.75	8.5	8	0.5	22.75
455	Lê Công	Vũ	Nam	05/02/2004	079204024845	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	C00	7.5	9.25	8.75	0	25.5
456	Nguyễn Văn	Vũ	Nam	26/02/2004	215632001	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	C00	7	8	8	0.25	23.25
457	Võ Khả	Vy	Nữ	09/06/2004	096304009765	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	C00	8.75	7.75	8.75	0.75	26
458	Nguyễn Ngọc Yến	Vy	Nữ	28/06/2004	079304025486	Quản lý nhà nước	7310205	200	Học bạ	C00	8.30	9.23	9.50	0.25	27.28
459	Vũ Nguyễn Thanh	Xuân	Nữ	06/02/2004	079304011746	Quản lý nhà nước	7310205	200	Học bạ	C00	8.60	8.73	8.80	0.00	26.13
460	Vũ Thị Hải	Yến	Nữ	17/11/2004	074304000064	Quản lý nhà nước	7310205	100	Điểm thi TN THPT	C00	8.25	8	8.5	0	24.75
461	Dương Thị Khả	Ái	Nữ	12/02/2004	094304007165	XDĐ và CQNN	7310202	100	Điểm thi TN THPT	C00	7	7.5	7.5	2.75	24.75
462	Phạm Tường	An	Nam	07/02/2004	301860619	XDĐ và CQNN	7310202	100	Điểm thi TN THPT	C14	7.6	7.25	9.25	0.5	24.6
463	Nguyễn Quốc	Anh	Nam	05/03/2004	080204009593	XDĐ và CQNN	7310202	100	Điểm thi TN THPT	C00	7.75	8.5	9	0.25	25.5
464	Lã Hiền	Anh	Nữ	06/07/1999	024199007229	XDĐ và CQNN	7310202	100	Điểm thi TN THPT	C00	8	7.5	7.25	1.75	24.5
465	Nguyễn Mai	Anh	Nữ	07/09/2004	051304002571	XDĐ và CQNN	7310202	100	Điểm thi TN THPT	C14	6.8	8.75	7.75	0.5	23.8
466	Phạm Thị Quỳnh	Anh	Nữ	28/01/2004	001304001581	XDĐ và CQNN	7310202	303	Xét tuyển thẳng	XTT					
467	Trần Quốc Gia	Bảo	Nam	08/11/2004	079204009080	XDĐ và CQNN	7310202	100	Điểm thi TN THPT	C00	6.5	7.5	7	0	21
468	Trần Tấn	Bửu	Nam	26/04/2002	301796712	XDĐ và CQNN	7310202	200	Học bạ	C14	7.33	8.83	9.23	0.50	25.89
469	Nguyễn Ngọc	Châu	Nữ	13/09/2004	080304016350	XDĐ và CQNN	7310202	100	Điểm thi TN THPT	C14	7.6	7.75	9.5	0	24.85
470	Nguyễn Như	Chương	Nam	07/04/2004	079204008780	XDĐ và CQNN	7310202	200	Học bạ	C00	7.37	8.57	8.70	0	24.64
471	Trịnh Thiên	Cương	Nam	23/06/2002	038202016960	XDĐ và CQNN	7310202	100	Điểm thi TN THPT	C03	7.8	4	9.25	1.5	22.55
472	Huỳnh Thanh	Dân	Nam	18/04/2004	342127182	XDĐ và CQNN	7310202	100	Điểm thi TN THPT	C00	6	8.25	8.5	0.25	23
473	Nguyễn Thị Thùy	Dương	Nữ	03/05/2004	079304029215	XDĐ và CQNN	7310202	200	Học bạ	C00	7.30	8.93	9.17	0.25	25.65
474	Nguyễn La	Duy	Nam	04/12/1999	025859323	XDĐ và CQNN	7310202	200	Học bạ	C00	6.67	8.27	7.33	2.00	24.27
475	Đặng Thị Bích	Duyên	Nữ	26/09/2003	094303013354	XDĐ và CQNN	7310202	100	Điểm thi TN THPT	C03	7.4	8.5	9.5	0.75	26.15
476	Châu Hồng Kỳ	Duyên	Nữ	05/07/2004	079304007377	XDĐ và CQNN	7310202	200	Học bạ	C00	7.77	8.27	8.47	1.00	25.51
477	Nguyễn Thị Mỹ	Hằng	Nữ	03/06/2004	080304012109	XDĐ và CQNN	7310202	100	Điểm thi TN THPT	C14	7.2	6.25	9.5	0.5	23.45
478	Trần Thanh	Hảo	Nam	19/06/2001	087201000382	XDĐ và CQNN	7310202	100	Điểm thi TN THPT	C03	6.8	7.5	9.5	2.5	26.3
479	Dương Thị Thuý	Hiền	Nữ	21/12/2003	079303026053	XDĐ và CQNN	7310202	200	Học bạ	C00	7.50	8.30	8.77	0.00	24.57
480	Nguyễn Chí	Hiếu	Nam	25/02/2001	095201000118	XDĐ và CQNN	7310202	100	Điểm thi TN THPT	C00	5.5	9.75	7.75	2.25	25.25
481	Nguyễn Trung	Hiếu	Nam	19/05/2004	077204000148	XDĐ và CQNN	7310202	100	Điểm thi TN THPT	C14	8	7.25	9.5	0	24.75
482	K'	Hoàng	Nam	08/11/2003	067203006149	XDĐ và CQNN	7310202	100	Điểm thi TN THPT	C03	5.8	6.25	8.5	2.75	23.3
483	Y Ly	Hương	Nữ	02/02/2004	062304000756	XDĐ và CQNN	7310202	100	Điểm thi TN THPT	C00	6.5	8.25	8.75	2.75	26.25
484	Nguyễn	Huỳnh	Nam	28/01/2004	095204000655	XDĐ và CQNN	7310202	100	Điểm thi TN THPT	C00	8	9.5	8.25	0.75	26.5
485	Phan Hoàng Gia	Khang	Nam	31/03/2004	079204000650	XDĐ và CQNN	7310202	200	Học bạ	C00	7.90	8.90	8.53	0.00	25.33
486	Nguyễn Tuấn	Kiệt	Nam	31/10/2004	077204004170	XDĐ và CQNN	7310202	200	Học bạ	C00	8.23	7.97	8.63	0.00	24.83
487	Đoàn Thị Mỹ	Lam	Nữ	20/06/2004	095304001611	XDĐ và CQNN	7310202	200	Học bạ	C00	8.33	8.17	8.23	0.75	25.48
488	Võ Cung Hoàng	Lân	Nam	17/03/2004	079204001235	XDĐ và CQNN	7310202	303	Xét tuyển thẳng	XTT					
489	Dương Phương	Linh	Nam	27/02/2004	096204004873	XDĐ và CQNN	7310202	100	Điểm thi TN THPT	C00	7.75	8.5	6.75	0.75	23.75
490	Mai Nguyễn Thanh	Luân	Nam	19/11/2004	079204020939	XDĐ và CQNN	7310202	100	Điểm thi TN THPT	C03	7.4	6.25	9.25	0	22.9
491	Nguyễn Thị My	Ly	Nữ	07/01/2004	075304009890	XDĐ và CQNN	7310202	303	Xét tuyển thẳng	XTT					
492	Võ Lê Hoàng Cao	Minh	Nam	20/06/2004	079204012851	XDĐ và CQNN	7310202	200	Học bạ	C00	7.80	8.80	8.50	0.00	25.10
493	Lâm Trần Thảo	My	Nữ	26/01/2004	094304011137	XDĐ và CQNN	7310202	200	Học bạ	C00	6.60	8.13	7.10	2.75	24.58
494	Trần Thanh	My	Nữ	08/02/2003	092303000150	XDĐ và CQNN	7310202	200	Học bạ	C00	8.33	8.23	8.57	0.50	25.63
495	Huỳnh Trọng	Nghĩa	Nam	03/01/2004	080204000895	XDĐ và CQNN	7310202	100	Điểm thi TN THPT	C00	7.75	9.5	9.25	0.25	26.75
496	Ngô Minh	Nghĩa	Nam	11/05/2004	079204028517	XDĐ và CQNN	7310202	200	Học bạ	C00	7.70	8.20	8.50	0.00	24.40
497	Tạ Huỳnh Bích	Ngọc	Nữ	14/02/2004	079304005695	XDĐ và CQNN	7310202	100	Điểm thi TN THPT	C04	8.2	6.5	8.75	0.25	23.7
498	Nguyễn Bảo	Ngọc	Nữ	03/12/2004	079304028885	XDĐ và CQNN	7310202	100	Điểm thi TN THPT	C00	6.5	7.75	7.25	0	21.5
499	Lê Như	Ngọc	Nữ	06/01/2004	072304002946	XDĐ và CQNN	7310202	100	Điểm thi TN THPT	C00	8	5.25	5.75	0.5	19.5
500	Quách Trọng	Nguyễn	Nam	18/09/2004	096204008818	XDĐ và CQNN	7310202	100	Điểm thi TN THPT	C00	7.5	7.75	8.25	0.75	24.25

STT	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CMND	Ngành học	mã ngành	Mã PTXT	Tên PTXT	Tổ hợp môn	Điểm môn 1	Điểm môn 2	Điểm môn 3	ĐUT (KV+ ĐT)	Điểm xét tuyển
501	Đỗ XuâN	Nhã	Nữ	09/05/2004	074304005062	XDĐ và CQNN	7310202	100	Điểm thi TN THPT	C14	7.6	7.75	9	0.25	24.6
502	Trần Lương Hiếu	Nhân	Nam	06/11/2004	092204006787	XDĐ và CQNN	7310202	100	Điểm thi TN THPT	C00	7	8	8.5	0.25	23.75
503	Trần Lan	Nhi	Nữ	27/02/2004	075304018314	XDĐ và CQNN	7310202	100	Điểm thi TN THPT	C14	8.4	8	8	0.25	24.65
504	Võ Yến	Nhi	Nữ	13/12/2004	083304000434	XDĐ và CQNN	7310202	200	Học bạ	C00	7.77	8.57	8.37	0.25	24.96
505	Nguyễn Phạm Tuyết	Nhi	Nữ	27/10/2004	079304016733	XDĐ và CQNN	7310202	200	Học bạ	C00	7.60	8.97	8.53	0.00	25.10
506	Lê Hoàng Yến	Nhi	Nữ	20/01/2004	079304001645	XDĐ và CQNN	7310202	200	Học bạ	C14	8.00	8.63	9.07	0.25	25.95
507	Nguyễn Ngọc Bảo	Như	Nữ	15/01/2004	080304002121	XDĐ và CQNN	7310202	200	Học bạ	C03	8.20	7.87	8.63	0.50	25.20
508	Nguyễn Quỳnh	Như	Nữ	16/05/2004	079304016206	XDĐ và CQNN	7310202	200	Học bạ	C00	7.67	9.03	8.47	0.00	25.17
509	Tô	Ny	Nam	11/10/2002	095202003127	XDĐ và CQNN	7310202	100	Điểm thi TN THPT	C00	8	8.25	8.25	0.5	25
510	Đoàn Hồng	Pha	Nam	12/06/2004	079204016151	XDĐ và CQNN	7310202	100	Điểm thi TN THPT	C14	7.6	6.75	8.5	0.25	23.1
511	Nguyễn Tấn	Phát	Nam	24/09/2004	079204034223	XDĐ và CQNN	7310202	200	Học bạ	C00	7.67	8.50	8.53	0.75	24.95
512	Lê Gia	Phi	Nam	26/04/2002	335041457	XDĐ và CQNN	7310202	100	Điểm thi TN THPT	C03	8.8	8.5	10	0.5	27.8
513	Ngô Hoàng	Phúc	Nam	27/01/2004	079204001906	XDĐ và CQNN	7310202	100	Điểm thi TN THPT	C00	6	7.25	7	0	20.25
514	Cao Minh	Quân	Nam	04/02/2002	072202002774	XDĐ và CQNN	7310202	100	Điểm thi TN THPT	C00	6.5	9.25	8.5	0.5	24.75
515	Nguyễn Thái	Quyền	Nam	28/10/2000	079200018287	XDĐ và CQNN	7310202	100	Điểm thi TN THPT	C00	7	8.75	7	2	24.75
516	Võ Tấn	Sang	Nam	08/11/2004	079204023730	XDĐ và CQNN	7310202	100	Điểm thi TN THPT	C00	5	8.75	7.75	0.25	21.75
517	Phan Đức	Suốt	Nam	22/05/2003	197395341	XDĐ và CQNN	7310202	100	Điểm thi TN THPT	C00	7.25	8.75	9	0.5	25.5
518	Mai Tấn	Tài	Nam	13/01/2004	083204001646	XDĐ và CQNN	7310202	200	Học bạ	C00	7.93	8.80	9.30	0.00	26.03
519	Hồ Nhựt	Tân	Nam	25/03/2000	082200001358	XDĐ và CQNN	7310202	100	Điểm thi TN THPT	C00	6.25	5.5	6.25	1	19
520	Trần Trọng	Tấn	Nam	30/03/2003	080203000959	XDĐ và CQNN	7310202	100	Điểm thi TN THPT	C00	6.75	9.25	8.75	0.25	25
521	Lương Thị Phương	Thắm	Nữ	22/12/2004	082304012760	XDĐ và CQNN	7310202	100	Điểm thi TN THPT	C14	7.8	7.25	9.25	0.5	24.8
522	Trần Thị Ngọc	Thanh	Nữ	02/02/2004	072304006320	XDĐ và CQNN	7310202	200	Học bạ	C00	8.23	8.63	8.80	0.25	25.91
523	Trần Thị	Thảo	Nữ	16/08/2004	070304001759	XDĐ và CQNN	7310202	200	Học bạ	C00	7.97	8.73	8.27	0.75	25.72
524	Cao Văn	Thật	Nam	23/08/2004	094204004456	XDĐ và CQNN	7310202	100	Điểm thi TN THPT	C00	7.5	9	8.25	0.75	25.5
525	Nguyễn Minh	Thiện	Nam	05/08/2003	089203001690	XDĐ và CQNN	7310202	200	Học bạ	C00	8.80	9.47	8.53	0.50	27.30
526	Tăng Tiến	Thịnh	Nam	12/09/2004	094204013232	XDĐ và CQNN	7310202	100	Điểm thi TN THPT	C14	7.8	5.5	9.5	2.75	25.55
527	Lê Minh	Thông	Nam	20/01/2004	082204001172	XDĐ và CQNN	7310202	100	Điểm thi TN THPT	C00	7.5	8.5	7.5	0.5	24
528	Lê Thị Cẩm	Tiên	Nữ	02/02/2004	079304050046	XDĐ và CQNN	7310202	200	Học bạ	C00	7.90	8.70	9.27	0.25	26.12
529	Nguyễn Đức	Tín	Nam	16/04/2004	056204001754	XDĐ và CQNN	7310202	100	Điểm thi TN THPT	C03	7.2	7.25	8.75	0.25	23.45
530	Phan Thị Bích	Trâm	Nữ	17/02/2004	072304003438	XDĐ và CQNN	7310202	100	Điểm thi TN THPT	C00	6.5	6.75	7	0.5	20.75
531	Nguyễn Thị Huyền	Trân	Nữ	18/02/2004	080304008414	XDĐ và CQNN	7310202	100	Điểm thi TN THPT	C00	7.25	9.25	7.5	0.5	24.5
532	Phan Thị Châu	Trinh	Nữ	03/06/2004	079304022766	XDĐ và CQNN	7310202	200	Học bạ	C00	7.50	8.80	8.43	0.00	24.73
533	Nguyễn Dương Thanh	Trúc	Nữ	10/04/2004	094304001327	XDĐ và CQNN	7310202	100	Điểm thi TN THPT	C14	7	7.75	9	0.75	24.5
534	Diệp Hoàng	Trúc	Nữ	03/11/2004	079304021269	XDĐ và CQNN	7310202	200	Học bạ	C00	7.47	8.37	7.70	1.00	24.54
535	Hồ Trí	Trung	Nam	26/10/2004	089204007907	XDĐ và CQNN	7310202	100	Điểm thi TN THPT	C00	6.5	7.75	7.5	0.25	22
536	Đặng Lê Khải	Trường	Nam	14/06/2004	082204004232	XDĐ và CQNN	7310202	100	Điểm thi TN THPT	C04	7.6	8	8.5	0.25	24.35
537	Nguyễn Thanh	Tùng	Nam	07/09/2004	079204012791	XDĐ và CQNN	7310202	100	Điểm thi TN THPT	C14	7.4	7.25	9.75	0	24.4
538	Trần Thanh	Tùng	Nam	26/11/2004	079204029588	XDĐ và CQNN	7310202	100	Điểm thi TN THPT	C14	7.2	6.25	8	0	21.45
539	Đặng Nữ Ngọc	Tuyết	Nữ	26/04/2004	060304010370	XDĐ và CQNN	7310202	100	Điểm thi TN THPT	C03	4.6	6	6.25	2.75	19.6
540	Nguyễn Thị Trà	Vinh	Nữ	22/04/2004	038304016856	XDĐ và CQNN	7310202	100	Điểm thi TN THPT	C14	7.8	8	9	0.25	25.05
541	Trần Vũ Quang	Vinh	Nam	30/10/2003	096203000934	XDĐ và CQNN	7310202	200	Học bạ	C00	7.13	8.43	8.83	0.00	24.39
542	Nguyễn Thị Nhựt	Vy	Nữ	15/11/2004	335088801	XDĐ và CQNN	7310202	100	Điểm thi TN THPT	C00	7.5	9	7.75	0.75	25
543	Phan Ngọc Yến	Vy	Nữ	07/09/2004	079304006015	XDĐ và CQNN	7310202	200	Học bạ	C00	8.50	8.07	8.53	0.00	25.10
544	Nguyễn Thanh Kim	Yến	Nữ	16/11/2004	080304004987	XDĐ và CQNN	7310202	100	Điểm thi TN THPT	C14	6.2	8.5	9	0.5	24.2

Danh sách có 544 thí sinh